

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/DS-ST

Ngày: 01-9-2021

*“V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm – Kiểm sát viên;

Trong ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 123/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Giấy ủy quyền được chứng thực ngày 13-01-2021): Ông Nguyễn Minh H; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Phan Thị L1; địa chỉ: Thôn H, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Đỗ Thị L và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 28-12-2018 (âm lịch) tức là ngày 02-02-2019, bà Phan Thị L1 có vay của bà Đỗ Thị L số tiền 160.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập biên bản là “Giấy mượn tiền”, lãi suất do các bên thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 10 ngày. Tuy nhiên nội dung thỏa thuận về lãi suất và thời hạn vay không ghi trong “Giấy mượn tiền” mà chỉ thể hiện số tiền vay. Đến thời hạn trả tiền, ngày 26-4-2019 bà L1 đã chuyển khoản trả cho bà L số tiền là 3.900.000 đồng và ngày 13-6-2019 bà L1 đã chuyển khoản trả cho bà L số tiền là 4.000.000 đồng, sau đó không tiếp tục trả nợ. Vì “Giấy mượn tiền” không thể hiện nội dung thỏa thuận về lãi suất và thời hạn vay nên để bảo đảm điều kiện khởi kiện ngày 13/8/2020, bà L có gửi cho bà L1 thông báo về việc yêu cầu trả nợ đối với khoản tiền vay nói trên, thời hạn trả nợ là 10 ngày kể từ ngày bà L1 nhận được thông báo. Đến

nay đã hết thời hạn theo nội dung thông báo nhưng bà L1 vẫn không thanh toán số tiền nợ. Do vậy bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 phải trả cho bà L số tiền nợ gốc còn lại là 152.100.000 đồng và số tiền nợ lãi quá hạn theo mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày 24-8-2020 đến khi trả hết số tiền nợ.

2. Bị đơn Phan Thị L1 trình bày: Về nội dung trong “Giấy mượn tiền” ngày 28-12-2018 (âm lịch) thì bà L1 thừa nhận có viết chữ “*Phan Thị L1*” tại nội dung “tên tôi là” và có ký vào nơi “người vay tiền ký” là “*Phan Thị L1*”. Bà L1 ký vào giấy là do bị bà L ép buộc viết, tuy nhiên bà L1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc mình bị ép buộc viết, đồng thời việc này cũng không có ai khác chứng kiến. Nguồn gốc về giao dịch vay tiền giữa bà L1 và bà L như sau: Khoảng tháng 3 năm 2018, bà L1 có vay của bà L số tiền 60.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, sau khi đáo hạn ngân hàng xong thì bà L1 trả ngay cho bà L số tiền 30.000.000 đồng, khi trả số tiền này thì bà L1 không có chứng cứ nào để chứng minh, đến ngày 17 tháng 5 năm 2018 thì bà L1 trả cho bà L số tiền 30.000.000 đồng thông qua chị Võ Thanh Tuyền là nhân viên quán karaoke Luxury do bà L làm chủ. Sau đó thì bà L nói rằng số tiền 30.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay 60.000.000 đồng, nên bà L1 trả thêm cho bà L số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 12-7-2018 là dứt điểm tiền nợ gốc và lãi của số tiền vay 60.000.000 đồng. Bà L1 cung cấp cho Tòa án chứng cứ về việc chị Võ Thanh T nhận của bà L1 số tiền 30.000.000 đồng và chứng cứ về việc trả tiền vào ngày 12-7-2018; Cũng vào tháng 3 năm 2018, giữa bà L1 và bà L có thỏa thuận về việc bán cà phê non, theo đó bà L giao cho bà L1 số tiền 30.000.000 đồng, đến cuối năm 2018, khi thu hoạch cà phê thì bà L1 có nghĩa vụ trả cho bà L 01 tấn cà phê nhân. Nhưng sau đó, bà L xác định bà L1 không có cà phê để cuối năm trả cho bà L nên bà L bắt ép bà L1 viết Giấy mượn tiền ngày 28/12/2018. Sau đó thì bà L1 có trả nợ cho bà L thành 02 lần như sau: Ngày 26-4-2019, bà L1 chuyển khoản trả cho bà L số tiền 3.900.000 đồng, ngày 13-6-2019, bà L1 chuyển khoản trả cho bà L số tiền 4.000.000 đồng, hai lần trả tiền này thì bà L1 có chứng cứ để nộp cho Tòa án. Ngoài ra, vào khoảng tháng 11 năm 2019, con trai của bà L1 tên là Phan Khánh Đ bị ông T (bà L1 không nhớ họ và tên lót) là chồng bà L lấy chiếc xe máy Future biển kiểm soát 81B1-82.082 do chồng bà L1 là ông Phan Văn H đứng tên, ông T giữ chiếc xe khoảng 02 tháng, sau đó ông T yêu cầu bà L1 đi thế chấp chiếc xe máy này tại tiệm cầm đồ để vay số tiền 10.000.000 đồng, sau khi vay được 10.000.000 đồng thì ông T lấy số tiền này. Bà L1 không có chứng cứ nào để chứng minh về việc ông T lấy số tiền 10.000.000 đồng này để giao cho bà L. Các sự việc nêu trên bà L1 có báo với Công an thị trấn K, Công an huyện G và Công an tỉnh Gia Lai nhưng các cơ quan Công an không giải quyết gì mà chỉ hướng dẫn bà L1 khởi kiện dân sự ra Tòa án. Nay bà L khởi kiện thì bà L1 không đồng ý trả cho bà L số tiền 160.000.000 đồng và tiền lãi vì bà L1 không nhận số tiền 160.000.000 đồng của bà L, “Giấy mượn tiền” ngày ngày 28-12-2018 (âm lịch) là do bà L ép buộc bà L1 viết. Bà L1 đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ tại Công an huyện G về việc bà L1 có gửi đơn vào khoảng tháng 11 năm 2019 để trình báo việc bà L ép buộc bà L1 viết “Giấy mượn tiền” ngày ngày 28-12-2018 (âm lịch) để làm căn cứ giải quyết vụ án.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu Đỗ Thị L; Phiếu gửi chuyển phát nhanh số EC 605221186VN; 01 Bản tra cứu định vị của Bưu điện Việt Nam số hiệu EC 605221186VN; Giấy mượn tiền ngày 28-12-2018 (âm lịch); Giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai chứng thực ngày 13-01-2021; 01 bản chính giấy viết tay được viết bằng mực màu đen trên giấy kẻ ô ly có 01 mặt, có chữ ký của Võ Thanh T; 01 bản chính giấy viết tay được viết bằng mực màu xanh trên giấy kẻ ô ly có 01 mặt, có chữ ký của Đỗ Thị L; 01 bản chính Phiếu thu ngày 26-4-2019; 01 bản chính Phiếu yêu cầu dịch vụ ngày 13-6-2019; Bản tự khai ngày 22-01-2021; Biên bản lấy lời khai ngày 22-01-2021 của Tòa án đối với bà Phan Thị L1; Công văn số 342/CV-CAH ngày 20-4-2021 của Công an huyện G về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ.

4. Phát biểu ý kiến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án. Đối với bị đơn Phan Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 152.100.000 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn theo mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày 24-8-2020 đến nay và buộc bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn Phan Thị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về hợp đồng vay tiền: Chứng cứ mà bà Đỗ Thị L cung cấp là “Giấy mượn tiền” ngày 28-12-2018 (âm lịch) nội dung thể hiện, bà Phan Thị L1 có vay của bà Đỗ Thị L số tiền 160.000.000 đồng, không thể hiện thời hạn vay và cũng không thể hiện lãi suất vay; Như vậy Hội đồng xét xử xác định Hợp đồng vay tiền nói trên là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi. Lời khai của bà Phan Thị L1 khẳng định chữ ký ghi trên giấy vay là do bà L1 ký; Bà L1 cho rằng bà bị bà L ép buộc ký giấy vay. Tòa án cũng đã tiến hành thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà L1 về việc bà L1 cho rằng bà có tố cáo bà L về hành vi ép buộc ký giấy mượn tiền tại cơ quan Công an, kết quả cung cấp chứng cứ tại Công văn số 342/CV-CAH ngày 20-4-2021 của Công an huyện G thể hiện “Công an huyện không tiếp nhận, thụ L giải quyết vụ việc bà Phan Thị L1 (trú tại

thôn 2, thị trấn K, huyện G) tố cáo bà Đỗ Thị L (trú tại tổ dân phố B, thị trấn K, huyện G) ép buộc bà L1 ký giấy mượn tiền ngày 28-12-2018”. Bà L1 khẳng định khi ký “Giấy mượn tiền” cũng không có ai làm chứng và không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh. Phía bà L khẳng định việc cho bà L1 vay tiền và bà L1 ký “Giấy mượn tiền” là hoàn toàn tự nguyện, không có ép buộc gì. Đồng thời, bà L1 cho rằng số tiền 160.000.000 đồng có nguồn gốc do bà L1 và bà L có thỏa thuận về việc bán cà phê non, theo đó bà L giao cho bà L1 số tiền 30.000.000 đồng, đến cuối năm 2018, khi thu hoạch cà phê thì bà L1 có nghĩa vụ trả cho bà L 01 tấn cà phê nhân. Theo khảo sát giá cà phê nhân vào thời điểm cuối năm 2018 thì 01 tấn cà phê nhân xô chỉ có giá dao động từ 32.000.000 đồng – 34.000.000 đồng/tấn, nên có căn cứ khẳng định việc bà L1 cho rằng cuối năm bà L1 phải trả cho bà L 01 tấn cà phê nhân và bà L ép buộc bà L1 ký giấy nợ với số tiền lên đến 160.000.000 đồng là không có căn cứ. Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định việc bà L1 có giao kết hợp đồng vay của của bà L số tiền 160.000.000 đồng theo “Giấy mượn tiền” ngày 28-12-2018 (âm lịch) là có thật và hoàn toàn tự nguyện.

[3] Về việc trả nợ và số tiền phải trả: Bà Đỗ Thị L đã cung cấp chứng cứ là Phiếu gửi chuyển phát nhanh số EC 605221186VN ngày 13/8/2020 do bà L gửi cho bà L1 thông báo về việc yêu cầu bà L1 trả nợ. Như vậy, bà L đã thực hiện quyền đòi lại tài sản của mình theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Bà Phan Thị L1 cung cấp chứng cứ là Phiếu thu ngày 26-4-2019 thể hiện bà L1 đã chuyển khoản trả cho bà L số tiền là 3.900.000 đồng và Phiếu yêu cầu dịch vụ ngày 13-6-2019 thể hiện bà L1 đã chuyển khoản trả cho bà L số tiền là 4.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà L công nhận bà L đã nhận của bà L1 cả hai khoản tiền nói trên để trả nợ gốc trong số tiền 160.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L1 không cung cấp chứng cứ nào khác thể hiện việc trả nợ cho bà L từ sau ngày 28-12-2018 (âm lịch). Như vậy số tiền nợ còn lại bà L1 phải trả cho bà L là 160.000.000 đồng – 3.900.000 đồng – 4.000.000 đồng = 152.100.000 đồng.

[4] Về tiền lãi: Ngày 13-8-2020 bà Đỗ Thị L đã gửi thông báo về việc yêu cầu trả nợ đối với khoản tiền vay nói trên cùng với lãi suất, thời hạn trả nợ nêu trong thông báo là 10 ngày kể từ ngày bà L1 nhận được thông báo. Cũng trong ngày 13-8-2020 bà Phan Thị L1 đã nhận được thông báo do bà L gửi thể hiện tại Bản tra cứu định vị của Bưu điện Việt Nam số hiệu EC 605221186VN. Như vậy, tiền lãi được tính kể từ ngày 24-8-2020 đến ngày xét xử 01-9-2021 là 01 năm và 08 ngày. Tiền lãi được tính như sau $152.100.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm} + 152.100.000 \text{ đồng} \times 0,02\% \text{ ngày} \times 08 \text{ ngày} = 15.210.000 \text{ đồng} + 243.360 \text{ đồng} = 15.453.360 \text{ đồng}$.

[5] Về các vấn đề khác mà đương sự đề nghị xem xét: Bà L1 có trình bày về việc trước đó, vào khoảng tháng 3 năm 2018, bà L1 có vay của bà L số tiền 60.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và cung cấp cho Tòa án chứng cứ về việc chị Võ Thanh T nhận của bà L1 số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 17-5-2018 và chứng cứ về việc trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 12-7-2018. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà L1 không cung cấp giấy tờ về việc vay tiền mà chỉ cung cấp giấy tờ để chứng minh về việc bà L1 trả tiền cho bà L nhưng không L1 quan đến nội dung yêu cầu khởi kiện của bà L. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà khẳng định các khoản tiền nói trên bà

L1 trả cho bà L L1 quan đến hợp đồng vay tiền khác, sau khi các bên thanh toán tiền nợ xong thì bà L không còn lưu giữ giấy tờ gì L1 quan đến khoản vay này. Như vậy, với chứng cứ do đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử thấy không có đủ căn cứ để chứng minh về việc bà L có “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên không xem xét về vấn đề này; Bà L1 còn cho rằng vào khoảng tháng 11 năm 2019, con trai của bà L1 tên là Phan Khánh Đ bị ông T (bà L1 không nhớ họ và tên lót) là chồng bà L lấy chiếc xe máy Future biển kiểm soát 81B1-82.082 do chồng bà L1 là ông Phan Văn H đứng tên, ông T giữ chiếc xe khoảng 02 tháng, sau đó ông T yêu cầu bà L1 đi thế chấp chiếc xe máy này tại tiệm cầm đồ để vay số tiền 10.000.000 đồng, sau khi vay được 10.000.000 đồng thì ông T lấy số tiền này giao cho bà L. Bà L1 chỉ trình bày mà không cung cấp chứng cứ để chứng minh, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà L không công nhận nội dung lời khai của bà L1 và khẳng định bà L không nhận khoản tiền nào từ ông T nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà L1. Nếu ông T có hành vi cưỡng đoạt tài sản của phía gia đình bà L1 thì bà L1 phải làm đơn đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết.

[5] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L.

Buộc bà Phan Thị L1 phải trả cho bà Đỗ Thị L toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 01-9-2021 là 167.553.360 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm năm mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng). Trong đó nợ gốc là 152.100.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) và tiền nợ lãi là 15.453.360 đồng (mười lăm triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bà Phan Thị L1 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.377.668 đồng (tám triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng); Bà Đỗ Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.128.000 đồng (năm triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001/1667 ngày 15-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính